

Số: ~~449~~ /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thành phố Bảo Lộc tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 05/02/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 89/TTr-STNMT ngày 12/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Bảo Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thành phố Bảo Lộc đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Bảo Lộc và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTThU, TTHĐND thành phố Bảo Lộc;
- Phòng TN&MT thành phố Bảo Lộc;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Lộc Phát	Phường Lộc Tiên	Phường 2	Phường 1	Phường B'Lao	Phường Lộc Sơn	Xã Đam B'ri	Xã Lộc Thanh	Xã Lộc Nga	Xã Lộc Châu	Xã Đại Lào
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		23.315,23	2.513,62	1.276,04	674,12	429,55	533,03	1.220,72	3.298,41	2.118,98	1.627,39	3.634,33	5.989,04
I	Đất nông nghiệp	NNP	19.911,03	1.994,92	1.081,38	391,62	152,55	362,79	825,17	2.920,79	1.948,30	1.441,67	3.172,55	5.619,29
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,46	70,96		8,48	14,57	1,97	0,19	9,55			0,15	0,59
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.228,23	1.917,45	1.076,85	370,48	133,04	359,43	816,86	2.789,16	1.939,24	1.437,48	3.039,14	4.349,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	770,78										50,88	719,90
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	728,64							113,36			70,18	545,10
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,32	6,51	4,53	10,06	4,94	1,39	8,12	8,72	9,06	4,19	12,20	4,60
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,60			2,60								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.404,20	518,70	194,66	282,50	277,00	170,24	395,55	377,62	170,68	185,72	461,78	369,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,64	35,58		3,02							0,24	2,80
2.2	Đất an ninh	CAN	2,87	0,05	0,06	2,11	0,62	0,02	0,01					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,57						178,57					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,47	10,83	5,73	15,27	8,63	3,00	24,30	7,03	0,03	0,67	0,08	0,89
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,37			0,31	3,84		3,19	1,19		8,60	3,21	6,03
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,28	36,19	9,09								36,00	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.055,22	114,38	95,29	156,66	102,37	54,89	68,34	123,60	52,81	80,84	109,69	96,36
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,56							4,56				
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,26	2,00						6,26				6,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	412,86							82,67	61,84	47,65	151,31	69,39
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	551,09	140,26	70,49	93,46	69,76	78,99	87,53	10,00			0,30	0,30
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,29	2,13	0,45	1,88	7,61	2,47	1,30	0,56	1,84	0,39	0,23	0,43
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,77	7,73	3,73	3,71	0,47	5,79	4,60	12,52	22,17	2,34	3,79	4,92
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,23	3,07	3,97	2,86	0,09	6,82	5,25	22,20	5,51	5,71	10,34	1,41

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Lộc Phát	Phường Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	Phường B' Lao	Phường Lộc Sơn	Xã Đam B'ri	Xã Lộc Thanh	Xã Lộc Nga	Xã Lộc Châu	Xã Đại Lào
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	134,14							10,20		3,07	62,60	58,27
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,10	0,20	0,04	0,33	0,38	0,33	1,22	1,60	0,33	0,09	0,03	0,55
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,39	25,07			23,61		0,01				0,70	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,31					0,25					1,06	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	377,34	8,70	5,81	2,88	1,53	9,04	17,14	76,26	15,00	36,37	82,21	122,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	233,39	132,51			58,07	8,63	4,08	18,96	11,14			

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Lộc Phát	Phường Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	Phường B' Lao	Phường Lộc Sơn	Xã Đam B'ri	Xã Lộc Thanh	Xã Lộc Nga	Xã Lộc Châu	Xã Đại Lào
1	Đất NN chuyển sang PNN	201,86	40,83	0,88	2,46	10,81	23,76	23,13	18,14	0,13	5,24	67,33	9,15
-	Đất trồng cây lâu năm	195,86	40,83	0,88	2,46	10,81	23,76	23,13	18,14	0,13	5,24	67,33	3,15
-	Đất rừng sản xuất	6,00											6,00
2	Chuyển nội bộ đất PNN	5,93			0,22	1,19	0,61	1,00		0,06	0,75	1,40	0,70

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Lộc Phát	Phường Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	Phường B' Lao	Phường Lộc Sơn	Xã Đam B'ri	Xã Lộc Thanh	Xã Lộc Nga	Xã Lộc Châu	Xã Đại Lào
I	Đất nông nghiệp	233,73	43,33	1,88	3,97	12,67	25,61	26,68	19,64	0,82	6,13	81,01	11,99
-	Đất trồng cây lâu năm	227,73	43,33	1,88	3,97	12,67	25,61	26,68	19,64	0,82	6,13	81,01	5,99
-	Đất rừng sản xuất	6,00											6,00
II	Đất phi nông nghiệp	3,37			0,41	1,22	0,61	0,12			0,71	0,30	